

# TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM (PV OIL)

Tên đơn vị: Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Mã đơn vị: PV.34.00

Kỳ kế toán: 

Tháng	3	2019
-------	---	------

## CÁC THÔNG TIN PHỤC VỤ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

(Số liệu trước kiểm toán)

Ngày 23 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu

Khru Kim Huê

Kế toán trưởng

Bùi Minh Hiệp

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Trường

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**Giới thiệu về Công ty**

Tên giao dịch Tiếng Việt

Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - công ty CP

Tên giao dịch Tiếng Anh

PETEC Trading and Investment Corporation

Trụ sở chính

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TPHCM

Điện thoại

39303633 - 39303299

Fax:

39305686 - 39305991

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Số

Số 0300649476

Ngày ban hành

14/06/2014

Cơ quan ban hành

Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM

Mã số thuế

Số

0300649476

Lĩnh vực hoạt động

Xuất nhập khẩu xăng dầu và các sản phẩm cây công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ tổng hợp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc(\*)

Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Đà Nẵng  
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Hà Nội  
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Hải Phòng  
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Long An  
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Vũng Tàu  
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Bình Thuận  
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Cà Mau  
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Bình Định  
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Thanh Hóa  
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Cần Thơ  
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Ninh Thuận  
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Tây Ninh  
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Hậu Giang  
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Vĩnh Long  
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Thái Bình  
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Quảng Nam  
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Quảng Trị  
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Trà Vinh  
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Thừa Thiên Huế  
XN Xăng dầu Petec Cái Mép Cty TM KT & ĐT PETEC  
XN Xăng dầu Petec An Hải Hải Phòng Cty TM KT & ĐT PETEC  
XN Xăng dầu Petec Hòa Hiệp Đà Nẵng Cty TM KT & ĐT PETEC

Hình thức kế toán

Nhật ký chung

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	31/03/2019
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>	<b>440.376.480.189</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>32.190.152.062</b>
	1. Tiền	111	21.990.152.062
	2. Các khoản tương đương tiền	112	10.200.000.000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	-
	1. Đầu tư ngắn hạn	121	-
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>339.915.997.445</b>
	1. Phải thu khách hàng	131	772.723.050.326
	2. Trả trước cho người bán	132	5.804.782.490
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	205.822.339.672
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(644.434.175.043)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>55.513.542.247</b>
	1. Hàng tồn kho	141	55.513.542.247
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>12.756.788.435</b>
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.074.106.512
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8.657.498.499
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	1.522.093.964
	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158	503.089.460
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>	<b>1.029.357.825.153</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>2.526.000.000</b>
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	19.770.754.473
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-
	4. Phải thu dài hạn khác	218	-
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(17.244.754.473)
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>709.350.143.394</b>
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	344.947.662.931
	- Nguyên giá	222	700.697.150.139
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(355.749.487.208)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-
	- Nguyên giá	225	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227	300.108.795.760
	- Nguyên giá	228	310.939.727.048
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(10.830.931.288)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	64.293.684.703
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	-
	- Nguyên giá	241	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>52.570.117.850</b>
	1. Đầu tư vào công ty con	251	-
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	20.294.959.207



2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>3.371.988.490</b>
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	3.371.988.490
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>	<b>1.469.734.305.342</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2019
1. Tài sản thuê ngoài (giá trị còn lại)		-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (ĐVT: lít)		311.164.016.872
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-
5. Ngoại tệ các loại (chỉ tiết nguyên tệ)		
Đô la Mỹ (USD)		48.970,32
Đồng Euro (EUR)		322,05
Đô la Singapore (SGD)		352,80
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-

Người lập biểu



**Khuru Kim Huê**

Kế toán trưởng



**Bùi Minh Hiệp**



Ngày tháng 4 năm 2019

Tổng giám đốc

**Huyền Đức Trường**



	3. Đầu tư dài hạn khác	258	39.386.013.443
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(7.110.854.800)
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>263.459.295.025</b>
	1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò	265	-
	2. Chi phí phát triển mỏ	266	-
	3. Chi phí trả trước dài hạn	261	263.459.295.025
	4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-
	5. Tài sản dài hạn khác	268	-
<b>VI.</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>1.452.268.884</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>	<b>1.469.734.305.342</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	31/03/2019
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>673.812.241.739</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>673.524.241.739</b>
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20.733.140.000
	2. Phải trả người bán	312	512.983.974.066
	3. Người mua trả tiền trước	313	38.390.486.951
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	80.825.213.892
	5. Phải trả người lao động	315	3.987.868.118
	6. Chi phí phải trả	316	-
	7. Phải trả nội bộ	317	-
	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16.651.053.808
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(47.495.096)
	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>288.000.000</b>
	1. Phải trả dài hạn người bán	331	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-
	3. Phải trả dài hạn khác	333	288.000.000
	4. Vay và nợ dài hạn	334	-
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-
	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-
	10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340	-
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>792.550.075.113</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>792.550.075.113</b>
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	2.488.774.701.456
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-
	4. Cổ phiếu quỹ	414	(5.232.969.000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417	8.760.524.885
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-
	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(1.699.752.182.228)
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-
	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>
	1. Nguồn kinh phí	432	-

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Ngày 31/03/2019
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>985.493.469.881</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>-</b>
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (10=01-02)	<b>10</b>	<b>985.493.469.881</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	942.418.185.149
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>43.075.284.732</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	904.624.755
7. Chi phí tài chính	22	262.825.381
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>114.129.434</i>
8. Chi phí bán hàng	24	38.846.439.395
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.274.688.986
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> (30=20+(21-22)-(24+25))	<b>30</b>	<b>(4.404.044.275)</b>
11. Thu nhập khác	31	483.689.734
12. Chi phí khác	32	614.973.211
<b>13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác</b> (40=31-32)	<b>40</b>	<b>(131.283.477)</b>
14. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh	45	-
<b>15. Tổng lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế</b> (50=30+40)	<b>50</b>	<b>(4.535.327.752)</b>
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	-
17. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52	-
<b>18. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN</b> (60=50-51)	<b>60</b>	<b>(4.535.327.752)</b>
<i>Phân phối cho:</i>		
Cổ đông của Công ty		(4.580.221.350)
Lợi ích của cổ đông thiểu số	70	44.893.598

Người lập biểu



Khuu Kim Huê

Kế toán trưởng



Bùi Minh Hiệp



Ngày tháng 4 năm 2019

Tổng giám đốc



Huỳnh Đức Trường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIÁN TIẾP)**  
 Ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 31/03/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<b>01</b>	(4.535.327.752)
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.172.439.532
- Các khoản dự phòng	03	110.854.800
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(598.158.000)
- Chi phí lãi vay	06	114.129.434
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<b>08</b>	<b>2.263.938.014</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(61.498.361.339)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	21.271.451.953
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	15.790.444.200
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.921.014.495
- Tiền lãi vay đã trả	13	(114.129.434)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(20.365.642.111)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.442.141.613)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	598.158.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.843.983.613)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	58.340.739.500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(49.765.509.512)
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>8.575.229.988</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(13.634.395.736)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>45.824.547.798</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>32.190.152.062</b>

Người lập biểu



Khuu Kim Huê

Kế toán trưởng



Bùi Minh Hiệp



Ngày tháng 4 năm 2019

Tổng giám đốc



Huỳnh Đức Trường



**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Phải nộp tại đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>Thuế</b>	<b>38.570.101.359</b>	<b>225.595.980.178</b>	<b>184.862.961.609</b>	<b>79.303.119.928</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.932.772.111	22.571.726.296	16.936.860.329	8.567.638.078
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.522.093.964)	-	-	(1.522.093.964)
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TN CN	134.387.762	87.826.239	195.638.943	26.575.058
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	1.015.961.025	1.015.961.025	-
Thuế môn bài	-	45.000.000	45.000.000	-
Các loại thuế khác	37.025.035.450	201.875.466.618	166.669.501.312	72.231.000.756
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Các khoản phụ thu	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí âm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.570.101.359</b>	<b>225.595.980.178</b>	<b>184.862.961.609</b>	<b>79.303.119.928</b>

**BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHỖ HỢP NHẤT**  
**Năm 2018**

**I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Đến thời điểm 31/03/2019 Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tu – CTCP có 3 công ty con:

- Công ty Cổ phần Cà phê;

- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Alpha Vinh Long;

- Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu.

và 2 công ty liên kết (bao gồm dầu tu gián tiếp).

**1.1 Công ty mẹ**

- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tu – Công ty cổ phần tiền thân là Công ty

TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Dầu tu, là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;

- Thực hiện quyết định số 1020/QĐ-DKVN ngày 07/02/2010 của Hội đồng thành viên

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hoá Công ty Thương mại Kỹ thuật và

Dầu tu (PETEC). Ngày 29/12/2010, Tổng công ty đã đầu tư thành công 13.000.000

cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 5% vốn điều lệ;

- Ngày 18/05/2011, Tổng công ty đã được Sở Kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp

“Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”, vốn điều lệ là 2.600.000.000 đồng với

cơ cấu vốn như sau:

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam: 94,78%

+ Cán bộ công nhân viên: 0,72%

+ Cổ đông khác: 4,51%

- Ngày 09/4/2013, Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN) và Tổng công ty Dầu Việt Nam

(PV Oil) ký hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần của Tổng công ty Thương mại

(PV Oil) ký hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần của Tổng công ty Thương mại

Kỹ thuật và Dầu tu – CTCP. Theo đó, PVN đồng ý chuyển nhượng 246.425.100 cổ

phần cùng với toàn bộ quyền, lợi ích, nghĩa vụ và trách nhiệm của PVN tương ứng

với tỷ lệ cổ phần chuyển nhượng trong PETEC cho PV OIL.

**1.2 Các công ty con**

**- Công ty CP Cà phê PETEC**

+ Địa chỉ: 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Q.3

+ Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 58,75%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 58,75%

**- Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Pha Vinh Long**

+ Địa chỉ: Ấp Thanh Mỹ 2, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long

+ Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 100%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 100%



- Công ty CP Bất động sản và kỹ thuật xăng dầu Petecland (sở hữu gián tiếp) (\*)

+ Địa chỉ: 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Q.3

+ Vốn điều lệ: 38.300.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 30,71%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 33,94%.

(\*) Mặc dù tỷ lợi ích, biểu quyết của PETEC thấp hơn 50% nhưng theo điều lệ của Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (Petecland), PETEC có quyền chỉ phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petecland thông qua việc có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị.

### 1.3 Các công ty liên kết

#### - Công ty CP PETEC Bình Định

+ Địa chỉ: 389 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn

+ Vốn điều lệ: 30.600.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích PETEC: 31,54%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 31,54%

#### - Công ty CP Kho vận PETEC

+ Địa chỉ: 123 Đào Duy Anh, 9, Phú Nhuận, Hồ Chí Minh.

+ Vốn điều lệ: 71.925.500.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích PETEC: 31,5%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 39,21%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại tổng hợp bao gồm xuất nhập khẩu xăng dầu, nội địa và thương mại tổng hợp.

### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh xăng dầu, bao gồm: xuất nhập khẩu dầu đến 31/5/2013, tổ chức kênh bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ khác;

- Xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ, các loại vật tư, nguyên liệu, phân bón, phương tiện vận tải và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khác;

- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản;

- Cung cấp các dịch vụ hàng hải (đài lý tàu biển), cung cấp nhiên liệu, thực phẩm và các dịch vụ khác);

- Các hoạt động liên doanh, liên kết: kho cảng, ngân hàng, bảo hiểm, cây xăng, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp....

### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Ngày 31/5/2013, Bộ Công Thương đã ban hành công văn số 3548/QĐ-BCT thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu của Công ty. Theo đó, Công ty không còn là thương nhân đầu mối nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

- Ngày 01/11/2014 Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Cty TNHH MTV (PVOIL) và Tổng Công ty đã ký hợp đồng ủy quyền số 01/PETEC-PVOIL/HĐUQ-2014 theo đó



– Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính và theo các chính sách kế toán thống nhất với công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được

ích từ hoạt động của các công ty này:  
soạt các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi  
31/03/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty PETEC có khả năng kiểm  
chính của các công ty con do Tổng công ty PETEC kiểm soát cho đến hết ngày  
Bảo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài

**\* Đầu tư vào công ty con**

**3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

tính hình hoạt động kinh doanh của Công ty vào ngày kết thúc kỳ.  
các qui định có liên quan hiện hành. Các báo cáo đã thể hiện sự trung thực và hợp lý về  
công ty PETEC đã được lập tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán và  
tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm (hợp nhất) của nhóm Tổng  
đội kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển  
Theo ý kiến của Tổng công ty, Báo cáo tài chính Hợp nhất quý I 2019 (bao gồm bảng cân

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

hành, sửa đổi bổ sung.  
22/12/2014 của Bộ Tài Chính cùng các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban  
BTC hướng dẫn pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ngày  
200/2014/QĐ-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-  
1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số

**III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 1. **Kỳ kế toán:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 cùng niên độ.
- 2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Đồng Việt Nam.

**II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Ngày 14/06/2017 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 002732/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Nguyễn Thanh Hải giữ chức Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.
  - Ngày 31/12/2015 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 008682/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Lịch giữ chức Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.
  - Ngày 25/08/2015 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 005651/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Hồ Công Danh giữ chức Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.
  - Ngày 25/08/2015 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 005605/QĐ-PTC chấm dứt hợp đồng lao động với ông Nguyễn Văn Lịch, Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.
  - Ngày 30/06/2015 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 004204/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Lịch giữ chức Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.
  - Ngày 03/09/2014 chính phủ ban hành Nghị định 83/2014/NĐ-CP thay thế Nghị định 84/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về Kinh doanh xăng dầu.
  - Ngày 03/09/2014 chính phủ ban hành Nghị định 83/2014/NĐ-CP thay thế Nghị định 84/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về Kinh doanh xăng dầu.
- PVOIL uỷ quyền cho Tổng Công ty thực hiện một phần chức năng đầu mối tiêu thụ các sản phẩm xăng, dầu trong khu vực thị trường được phân công.



Thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thông nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

- Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong nhóm Tổng công ty PETEC được loại trừ khi lập hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất; phần lợi nhuận hoặc lỗ của cổ đông thiểu số của công ty con trong kỳ báo cáo được trình bày ở mức riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**\* Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư của Tổng công ty PETEC vào công ty liên kết được phân ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Tổng công ty PETEC có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phân ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm Tổng công ty PETEC nắm giữ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phân ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm Tổng công ty PETEC nắm giữ. Các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, nhóm Tổng công ty PETEC ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi tích hợp vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của nhóm Tổng công ty PETEC. Lại hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa nhóm Tổng công ty PETEC với công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

**IV - Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- Giữa ĐVN và USD chuyển đổi theo phương pháp trực tiếp. Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến USD hạch toán ghi nhận ban đầu theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày giao dịch. Riêng nghiệp vụ mua bán USD hạch toán theo tỷ giá mua bán thực tế.
- Các ngoại tệ khác USD được quy đổi ra ĐVN theo tỷ giá tính chéo thông qua đồng USD với tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại hối quốc tế.
- Hạch toán tỷ giá thực hiện theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán số 10 "anh hướng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 "hàng tồn kho".

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 "hàng tồn kho".



- Nguyễn tác giả hàng tồn kho: Đánh giá theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
  - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân giá quyền.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị thuần thực có thể thực hiện được.
- 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư**
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đánh giá nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 "TSCĐ hữu hình" và chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình".
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (thay thể Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009).
  - Tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng được chuyển sang công cụ dùng cụ kể từ ngày 10/6/2013 theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
  - Tài sản cố định được đánh giá lại bất đầu khấu hao theo giá trị mới từ sau ngày 18/05/2011.
  - Tổng công ty quyết định thay đổi thời gian khấu hao các tài sản cố định theo Nghị quyết số 6063/NQ-PTC ngày 29/12/2017 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 6044/QĐ-PTC ngày 29/12/2017, điều chỉnh tăng thời gian khấu hao một số tài sản từ ngày 01/01/2017 theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo giá gốc, trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại.
  - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : như các TSCĐ khác của Công ty.
- 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: không con".
  - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư, thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 25 "Bảo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".



– Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngân hàng, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được giảm giá và chưa niêm yết trên thị trường, có giá thị trường thấp hơn so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

– Khi nhận có tức bằng có phiếu, có phiếu thương mại chi theo dõi số lượng có phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị có phiếu được nhận, không ghi nhận thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính về việc “hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí di vay**

– Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí di vay: thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí di vay”.

– Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí di vay được vốn hóa trong kỳ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

– Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí ngân hàng và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

– Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Công cụ dùng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- + Nhưng khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

– Chi phí khác

– Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

– Lợi thế kinh doanh do đánh giá lại giá trị tài sản phục vụ công tác cổ phần hóa là 301.002.688.770 đ sẽ được phân bổ 10 năm kể từ ngày 19/05/2011.

– Từ 01/01/2017, Tổng công ty điều chỉnh lại thời gian phân bổ chi phí san lấp mặt bằng kho xăng dầu Cái Mép giai đoạn 1 từ 10 năm lên 39 năm theo thời hạn thuê đất theo thông tư 45/2013-BTC của Bộ Tài chính.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**



- TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư – CTCP (PETEC)**
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**  
Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng nợ phải trả thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**  
– Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, tăng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn được cấp của Nhà nước và phần bổ sung từ phần phối lợi nhuận sau thuế.  
– Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá lãi tại sản : không có.  
– Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).  
– Trên BCTC hợp nhất, phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con đã được loại trừ toàn bộ; cổ tức bằng cổ phần và cổ phần được thưởng (không phải góp thêm tiền hoặc tài sản) mà công ty mẹ nhận được từ công ty con được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**  
– Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận được thực hiện tuân thủ phù hợp với chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".  
– Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**  
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:  
– Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;  
– Chi phí cho vay và đi vay vốn;  
– Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**  
– Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp";  
– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- 15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có.**
- 16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: không có.**

31/03/2019  
 VND

**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**  
 Tiền mặt  
 Tiền gửi ngân hàng  
 Tiền đang chuyển  
 Các khoản tương đương tiền

1.146.890.997  
 18.891.766.145  
 1.951.494.920  
 10.200.000.000

**32.190.152.062**

**Cộng**

**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẪN HẠN**

Cổ phiếu  
 Trái phiếu

TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng

Đầu tư ngắn hạn vào các đơn vị

Uỷ thác quản lý vốn

Khác

**Cộng**

**CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YÊU TỐ**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí khác (dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác, dự phòng, ..)

**Cộng**

862.498.341.448  
 18.848.390.988  
 7.840.254.286  
 20.542.822.832

**909.729.809.554**

**HÀNG TỒN KHO**

Hàng mua đang đi đường

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Thành phẩm

Hàng hóa

Hàng gửi đi bán

Hàng hóa kho bảo thuế

Hàng hóa bất động sản

Khác

**Cộng giá gốc hàng tồn kho**

**Trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:**

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ**

**55.513.542.247**

**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

**Thuế**

Thuế GTGT hàng bán nội địa

Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế xuất, nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu tiền vốn

1.522.093.964

1.522.093.964



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)**

Thuế TN CN	-
Thuế tài nguyên	-
Thuế nhà đất	-
Thuế môn bài	-
Các loại thuế khác	-
<b>Các khoản phải thu khác</b>	-
Hoa hồng dầu khí	-
Tiền khiếm	-
Phí môi trường	-
Thu điều tiết	-
Các khoản nộp phạt	-
Các khoản khác	-
<b>Cộng</b>	<b>1.522.093.964</b>
<hr/>	
<b>TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC</b>	
Kỳ quỹ, kỳ cược ngân hàng	-
Tâm ứng	154.847.000
Tài sản thừa thiếu chờ xử lý	348.242.460
Chênh lệch chi chưa xử lý	-
Tài sản ngân hạn khác	-
<b>Cộng</b>	<b>503.089.460</b>
<hr/>	
<b>Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang biến động trong kỳ</b>	
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>61.447.611.995</b>
Xây lập	48.559.652.393
Thiết bị	-
Khác	12.887.959.602
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>3.371.122.708</b>
Xây lập	2.495.752.572
Thiết bị	-
Khác	875.370.136
<b>Đã quyết toán tăng tài sản cố định</b>	<b>525.050.000</b>
Xây lập	-
Thiết bị	-
Khác	525.050.000
<b>Tạm tăng tài sản cố định</b>	
Xây lập	-
Thiết bị	-
Khác	-
<b>Giảm khác</b>	
Xây lập	-
Thiết bị	-
Khác	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>64.293.684.703</b>
Xây lập	51.055.404.965
Thiết bị	-
Khác	13.238.279.738

**ĐẦU TƯ DẠI HẠN KHÁC (TK 228)**

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)**

Trái phiếu  
 Cổ phiếu  
 Cho vay, quản lý ủy thác vốn  
 Đầu tư vào các quỹ, các dự án khác  
 Góp vốn vào các đơn vị khác

**Cộng**

**39.386.013,443**

**Thời hạn đảo hạn kể từ ngày mua**

Nhỏ hơn 1 năm

Từ 1-2 năm

Từ 2-5 năm

Lớn hơn 5 năm

**Cộng**

**39.386.013,443**

**CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DẠI HẠN**

**Phân loại theo chất khoản mục**

Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Chi phí tìm kiếm, thăm dò và phát triển mỏ

Lợi thế kinh doanh

Khác

**Cộng**

**Phân loại theo thời gian kể từ ngày kết thúc năm**

Nhỏ hơn 1 năm

Từ 1-2 năm

Từ 2-5 năm

Lớn hơn 5 năm

**Cộng**

**263.459.295,025**

25.997.123,276

828.453,150

236.633.718,599

**263.459.295,025**

**TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được

khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

Khả năng hoàn nhập tại sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm

trước

Khác

**Cộng**

-

-

**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

**Thuế**

Thuế GTGT hàng bán nội địa

Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế xuất, nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

**80.825.213,892**

8.567.638,078

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp	-
Thu trên vốn	-
Thuế TNCN	26.575.058
Thuế tài nguyên	-
Thuế nhà đất	-
Thuế môn bài	-
Các loại thuế khác	72.231.000.756
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	-
Các khoản phụ thu	-
Các khoản phí, lệ phí	-
Lãi nước chủ nhà	-
Hoa hồng dầu khí	-
Tiền khí âm	-
Phí môi trường	-
Thu điều tiết	-
Các khoản nộp phạt	-
Các khoản khác	-
<b>Cộng</b>	<b>80.825.213.892</b>
<b>CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	
Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp	-
Chi phí thu dọn mỏ	-
Chi phí lãi vay	-
Chi phí thuế phải trả	-
Chi phí phải trả khác	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>
<b>VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>	
Vay ngắn hạn	20.733.140.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-
<b>Cộng</b>	<b>20.733.140.000</b>
<b>VAY VÀ NỢ DÀI HẠN</b>	
<b>Vay dài hạn</b>	
Vay ngân hàng	-
Vay đối tượng khác	-
Trái phiếu phát hành	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ</b>	
Lãi vay hạch toán vào chi phí trong kỳ	114.129.434
Lãi vay hạch toán vào giá trị công trình trong kỳ	-
<b>Cộng</b>	<b>114.129.434</b>



**TỔNG CÔNG TY ĐẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

Chi tiết tiền gửi ngân hàng theo ngân hàng

Đơn vị tính: VND

Tên ngân hàng	Tiền gửi ngân hàng	Các khoản tương đương tiền	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.638.138.040	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.404.922.924	-	20.705.360.000	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam	900.868.081	-	-	-
Ngân hàng TMCP Liên Việt	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.785.413.480	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương	427.750.782	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	1.050.841.618	500.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	1.018.716	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải	47.085.579	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín	15.055.074	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Á	19.982.311	-	27.780.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	4.957.856	-	-	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	25.208.740	-	-	-
Ngân hàng các Doanh nghiệp ngoài Quốc doanh	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu	918.279.771	9.700.000.000	-	-
Ngân hàng ANZ Việt Nam	6.295.352	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Nhà TPHCM	3.002.812.398	-	-	-
Đối tượng khác	643.135.423	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.891.766.145</b>	<b>10.200.000.000</b>	<b>20.733.140.000</b>	<b>-</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**CÔNG NỢ PHẢI THU THEO ĐỐI TƯỢNG**

	<b>Bản chất nghiệp vụ</b>	<b>VND</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	Không chi tiết	1.018.716
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	Không chi tiết	18.890.747.429
<b>Cộng</b>		<b>18.891.766.145</b>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	Không chi tiết	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	Không chi tiết	10.200.000.000
<b>Cộng</b>		<b>10.200.000.000</b>
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	Không chi tiết	
<b>Cộng</b>		-
<b>Phải thu khách hàng</b>		
- Công ty CP Thương mại - Du lịch - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	Không chi tiết	
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	Không chi tiết	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Không chi tiết	21.430.345
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Không chi tiết	9.662.391.392
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ( tên cũ Đầu tư và Phát triển)	Không chi tiết	24.813.953
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	Không chi tiết	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	Không chi tiết	91.964.395
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Không chi tiết	29.448.071
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Không chi tiết	3.598.100.000
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	Không chi tiết	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Không chi tiết	1.473.567.806
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Không chi tiết	217.502.719
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Không chi tiết	8.634.463
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	Không chi tiết	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Không chi tiết	534.150.799
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	Không chi tiết	6.183.254.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP X)	Không chi tiết	4.273.506
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Không chi tiết	3.548.577
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	Không chi tiết	750.869.970.300
<b>Cộng</b>		<b>772.723.050.326</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	Không chi tiết	
<b>Cộng</b>		
<b>Phải thu nội bộ ngắn hạn</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	Không chi tiết	
<b>Cộng</b>		
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các khoản phải thu khác	1.047.800
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Các khoản phải thu khác	68.030.320
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	Các khoản phải thu khác	
<b>Cộng</b>		<b>69.078.120</b>
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	Không chi tiết	19.770.754.473
<b>Cộng</b>		<b>19.770.754.473</b>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	Không chi tiết	
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Góp vốn vào các đơn vị khác	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	Góp vốn vào các đơn vị khác	
<b>Cộng</b>		

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)

**TUỔI NỢ CỦA CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Số dư cuối kỳ này	Khả năng thu hồi	
	VND	Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
<b>I. PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>984.350.172.488</b>	<b>649.428.008.979</b>	<b>334.922.163.509</b>
<b>1 Phải thu khách hàng</b>	<b>772.723.050.326</b>	<b>631.310.518.253</b>	<b>141.412.532.073</b>
Chưa đến hạn	151.246.647.814	-	151.246.647.814
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	621.476.402.512	631.310.518.253	(9.834.115.741)
<b>2 Trả trước cho người bán</b>	<b>5.804.782.490</b>	<b>3.172.207.123</b>	<b>2.632.575.367</b>
Chưa đến hạn	227.629.000	-	227.629.000
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	5.577.153.490	3.172.207.123	2.404.946.367
<b>3 Phải thu nội bộ ngắn hạn</b>	-	-	-
Chưa đến hạn	-	-	-
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	-	-	-
<b>4 Các khoản phải thu khác</b>	<b>205.822.339.672</b>	<b>14.945.283.603</b>	<b>190.877.056.069</b>
Chưa đến hạn	6.683.595.686	-	6.683.595.686
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	199.138.743.986	14.945.283.603	184.193.460.383
<b>II</b>			
<b>PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>19.770.754.473</b>	-	<b>19.770.754.473</b>
<b>1 Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>19.770.754.473</b>	-	<b>19.770.754.473</b>
Chưa đến hạn	-	-	-
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	19.770.754.473	-	19.770.754.473
<b>2 Phải thu dài hạn khác</b>	-	-	-
Chưa đến hạn	-	-	-
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.004.120.926.961</b>	<b>649.428.008.979</b>	<b>354.692.917.982</b>



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)**

**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	590.718.836.060	30.198.216.486	55.164.763.156	4.333.380.798	19.756.903.639	700.172.100.139
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>525.050.000</b>					<b>525.050.000</b>
Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
XDCB (tam) bán giao (tư làm)	-	525.050.000	-	-	-	525.050.000
XDCB (tam) bán giao (các Ban QLDA)	-	-	-	-	-	-
Cải tạo nâng cấp	-	-	-	-	-	-
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Nhận lại từ góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>						
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị kh	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	590.718.836.060	30.723.266.486	55.164.763.156	4.333.380.798	19.756.903.639	700.697.150.139
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUYỆN</b>						
Số dư đầu kỳ	268.534.187.188	22.902.917.749	40.611.708.191	3.812.553.800	12.015.980.949	347.877.347.877
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>6.066.227.501</b>	<b>321.677.418</b>	<b>479.926.100</b>	<b>38.686.306</b>	<b>965.622.006</b>	<b>7.872.139.331</b>
Trích vào chi phí trong năm	6.066.227.501	321.677.418	479.926.100	38.686.306	4.434.090	6.910.951.415
Tặng (giảm) do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Nhận từ đơn vị khác ngoài TD	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	961.187.916	961.187.916
<b>Giảm trong kỳ</b>						
Chuyển cho các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị kh	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	274.600.414.689	23.224.595.167	41.091.634.291	3.851.240.106	12.981.602.955	355.749.487.208
<b>Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ</b>	<b>322.184.648.872</b>	<b>7.295.298.737</b>	<b>14.553.054.965</b>	<b>520.826.998</b>	<b>7.740.922.690</b>	<b>352.294.752.262</b>
<b>Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ</b>	<b>316.118.421.371</b>	<b>7.498.671.319</b>	<b>14.073.128.865</b>	<b>482.140.692</b>	<b>6.775.300.684</b>	<b>344.947.662.931</b>
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng	-	-	-	-	-	-

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**TSCĐ VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Khác	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	307.385.450.520	3.554.276.528	-	-	-	310.939.727.048
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>307.385.450.520</b>	<b>3.554.276.528</b>	-	-	-	<b>310.939.727.048</b>
<b>HAO MÒN LUYỄN KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	7.821.253.150	2.748.190.021	-	-	-	10.569.443.171
Tăng trong kỳ	261.488.117	-	-	-	-	261.488.117
Khấu hao trong năm	261.488.117	-	-	-	-	261.488.117
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>8.082.741.267</b>	<b>2.748.190.021</b>	-	-	-	<b>10.830.931.288</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu kỳ	299.564.197.370	806.086.507	-	-	-	300.370.283.877
Số dư cuối kỳ này	299.302.709.253	806.086.507	-	-	-	300.108.795.760



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tu - CTCP (PETEC)

**BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND					
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	-	-	-	-
<b>HAO MÓN LUY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	-	-	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	-	-	-	-

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM****Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	Số dư cuối kỳ này	
	Số lượng	Giá trị
<b>a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>5.487.779</b>	<b>20.294.959.207</b>
- Cty CP PETEC Bình Định	965.200	20.294.959.207
- Công ty CP Kho vận PETEC	2.020.000	-
<b>b. Đầu tư dài hạn khác</b>		
- Đầu tư cổ phiếu	<b>2.307.895</b>	<b>39.386.013.443</b>
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)		-
Công ty CP nhiên liệu Sài Gòn	199.386	4.736.610.000
Công ty CP Âu Lạc	1.304.481	26.482.144.914
Công ty CP Xăng Dầu và Chất đốt Đồng Nai	104.000	1.166.978.529
Công ty CP Vận tải Việt Tín	700.000	7.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	28	280.000



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**Phân loại theo đối tượng**

		<b>31/03/2019</b>
	<b>Bản chất nghiệp vụ</b>	<b>VND</b>
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	Vay ngắn hạn	20.733.140.000
<b>Cộng</b>		<b>20.733.140.000</b>
<b>Phải trả người bán</b>		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Không chi tiết	
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	Không chi tiết	507.696.446.824
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	Không chi tiết	66.202.188
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV	Không chi tiết	245.051.314
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	Không chi tiết	11.016.192
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Không chi tiết	15.944.941
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công ty CP \	Không chi tiết	71.649.630
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	Không chi tiết	16.184.332
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Không chi tiết	34.272.659
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng	Không chi tiết	87.331.483
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	Không chi tiết	4.739.874.503
<b>Cộng</b>		<b>512.983.974.066</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		278.286
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		30.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình		514.831
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		38.389.663.834
<b>Cộng</b>		<b>38.390.486.951</b>
<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	Phải trả, phải nộp khác	6.268.290
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	Phải trả, phải nộp khác	16.644.785.518
<b>Cộng</b>		<b>16.651.053.808</b>
<b>Cộng Phải trả dài hạn người bán</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	Không chi tiết	-
<b>Cộng</b>		-
<b>Phải trả dài hạn khác</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	Không chi tiết	288.000.000
<b>Cộng</b>		<b>288.000.000</b>
<b>Vay và nợ dài hạn</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	Vay ngân hàng	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	Vay đối tượng khác	
		-
<b>Chi tiết tồn kho cuối kỳ mua bán trong Tập đoàn</b>		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Hàng hóa	
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	Hàng hóa	46.499.819.208
<b>Cộng</b>		<b>46.499.819.208</b>
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>		
- Số đầu kỳ		(644.434.175.043)
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ		-
- Số cuối kỳ		(644.434.175.043)
<b>Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi</b>		
- Số đầu kỳ		(17.244.754.473)
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ		-
- Số cuối kỳ		(17.244.754.473)

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM****Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****BÁO CÁO PHÂN TÍCH TUỔI NỢ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ**

	<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>Khả năng trả nợ</b>
	<b>Đơn vị tính: VND</b>	<b>Đơn vị tính: VND</b>
<b>I. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN</b>		
<b>1 Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>20.733.140.000</b>	<b>20.733.140.000</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	20.733.140.000	20.733.140.000
<i>Quá hạn trả</i>	-	-
<b>2 Phải trả người bán</b>	<b>512.983.974.066</b>	<b>512.983.974.066</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	512.983.974.066	512.983.974.066
<i>Quá hạn trả</i>	-	-
<b>3 Người mua trả tiền trước</b>	<b>38.390.486.951</b>	<b>38.390.486.951</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	38.390.486.951	38.390.486.951
<i>Quá hạn trả</i>	-	-
<b>4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>80.825.213.892</b>	<b>80.825.213.892</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	80.825.213.892	80.825.213.892
<i>Quá hạn trả</i>	-	-
<b>5 Phải trả người lao động</b>	<b>3.987.868.118</b>	<b>3.987.868.118</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	3.987.868.118	3.987.868.118
<i>Quá hạn trả</i>	-	-
<b>6 Chi phí phải trả</b>	-	-
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	-	-
<b>7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>16.651.053.808</b>	<b>16.651.053.808</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	16.651.053.808	16.651.053.808
<i>Quá hạn trả</i>	-	-
<b>II. PHẢI TRẢ DÀI HẠN</b>		
<b>1 Phải trả dài hạn người bán</b>	-	-
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	-	-
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-
<b>2 Phải trả dài hạn khác</b>	<b>288.000.000</b>	<b>288.000.000</b>
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	288.000.000	288.000.000
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-
<b>3 Vay và nợ dài hạn</b>	-	-
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	-	-
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>673.859.736.835</b>	<b>673.859.736.835</b>



**Chi tiết theo từng khoản vay ngắn hạn và dài hạn**

Tên Ngân hàng	Nguyên tệ	Đơn vị tính	Hình thức bảo đảm khoản vay	Tỷ lệ lãi suất năm	Giá vay dư đầu kỳ		Giá vay rút trong năm		Giá vay trả trong năm		Chênh lệch (+/-) giữa các kỳ (*)	Điều chỉnh tăng (giảm) do hợp nhất		Giá vay dư cuối kỳ	Lãi vay phải trả đầu kỳ	Lãi vay phải trả sinh trong năm	Lãi vay đã trả trong năm	Lãi vay nhai trả cuối kỳ
					Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi		Nguyên tệ	VND quy đổi					
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD		Hình thức bảo đảm khác	2,6%-3,0%	227.300,00	5.281.315,500	2.519.800,00	58.340.739,500	1.852.700,00	42.892.447,520	894.400,00	20.705.360,000	84.718,521	84.718,521				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND		Hình thức bảo đảm khác	7,0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Á	VND		Hình thức bảo đảm khác	9,5%	-	6.863.800,000	-	6.863.800,000	-	6.863.800,000	-	-	-	-	-	29.410,913	29.410,913	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD		Hình thức bảo đảm khác	4%	1.600,00	37.176,000	400,00	9.261,992	-	9.261,992	1.200,00	27.780,000	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Á	USD		Hình thức bảo đảm khác	3,5%	228.900,00	12.182.291,500	2.519.800,00	58.340.739,500	1.853,100	49.765.509,512	895,600	20.733,140,000	114,129,434	114,129,434	-	-	-	-
<b>Cộng Vay ngắn hạn</b>			<b>Hình thức bảo đảm khác</b>															
Đối tượng khác	VND		Hình thức bảo đảm khác															
<b>Cộng Vay dài hạn</b>																		

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)**

**VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Đơn vị tính: VND								
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>2.488.774.701.456</b>	<b>(5.232.969.000)</b>	-	-	<b>8.760.524.885</b>	-	<b>(1.699.752.182.228)</b>	-	<b>797.139.970.113</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(4.580.221.350)	-	-	(4.580.221.350)
Nhận sách cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhận tài sản từ các đơn vị ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hối tố	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	(4.535.327.752)	-	(4.535.327.752)
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(44.893.598)	-	(44.893.598)
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	<b>9.673.650</b>	-	<b>9.673.650</b>
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ban giao cho các đơn vị khác trong Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển công trình hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong biên vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do biến động lợi ích có đóng thêm số trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biên vốn	-	-	-	-	-	-	9.673.650	-	9.673.650
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>2.488.774.701.456</b>	<b>(5.232.969.000)</b>	-	-	<b>8.760.524.885</b>	-	<b>(1.699.752.182.228)</b>	-	<b>792.550.075.113</b>



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM****Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

	<u>31/03/2019</u>
	<u>VND</u>
<b>XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TK241)</b>	
- Xây dựng cơ bản dở dang	64.293.684.703
- Khác	-
<b>Cộng</b>	<u>64.293.684.703</u>
<b>CHI TIẾT XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG THEO CÔNG TRÌNH</b>	
Mua sắm tài sản cố định	-
Chi phí sửa chữa lớn	-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	64.293.684.703
Khác	-
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)	-
Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	-
- Khác	-
<b>Cộng</b>	<u>64.293.684.703</u>
<b>CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ THEO CỔ ĐÔNG</b>	
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.353.025.701.456
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1.993.510.000
- Công ty CP Thương nghiệp Bạc Liêu	200.000.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.388.970.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.790.920.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.787.680.000
- Các đơn vị khác ngoài tập đoàn	123.587.920.000
<b>Tổng</b>	<u>2.488.774.701.456</u>
<b>CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC THEO ĐẶC THÙ CỦA TỪNG ĐƠN VỊ</b>	
Mua sắm tài sản cố định	-
Chi phí sửa chữa lớn	-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	64.293.684.703
Cộng	-
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)	-
Nhà máy lọc dầu số 1 - Dung Quất	-
Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	-
Đóng mới giàn khoan	-
Khách sạn dầu khí - Vũng Tàu	-
<b>Tổng</b>	<u>64.293.684.703</u>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM****Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

Ngày 31/03/2019

	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	
Dịch vụ thương mại (Xăng dầu):	<b>901.383.224.022</b>
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	8.736.935.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	20.786.394.423
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	12.367.561.155
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	9.866.962.736
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	10.618.000.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	14.650.250.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp)	4.347.062.000
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	24.869.935.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.286.400.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	2.636.196.000
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	685.080.000
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	789.532.447.708
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	
Dịch vụ thương mại (Khác):	<b>83.929.728.071</b>
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.061.042.717
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu)	26.918.409
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.225.979
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	222.904.926
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	292.490.127
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	28.748.227
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	268.452.126
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	433.521.287
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí)	3.885.005
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	3.717.700.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	24.979.854
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	228.360.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	690.450.418
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	76.927.048.996
Hoạt động khác (Bắt động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):	<b>180.517.788</b>
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	
<b>Cộng</b>	<b>985.493.469.881</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	
Dịch vụ thương mại (Xăng dầu)	
Hoạt động khác (Bắt động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):	
<b>Cộng</b>	
<b>Giá vốn hàng bán</b>	
Dịch vụ thương mại (Xăng dầu)	884.742.529.047
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	9.902.948.122
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	20.558.570.348
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	12.498.945.734
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	24.258.339.238

- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	11.483.845.300
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	14.302.067.114
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp)	4.250.617.782
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	2.216.653.190
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	2.778.131.953
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	3.576.458.760
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	8.669.471.205
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	770.246.480.301
Dịch vụ thương mại (Khác)	57.510.686.983
Hoạt động khác	164.969.119
<b>Cộng</b>	<b>942.418.185.149</b>

#### **Chi phí bán hàng**

Lương nhân viên bán hàng	12.387.669.415
BHXH, BHYT, KPCĐ bán hàng	1.473.092.970
Chi phí vật liệu bán hàng	567.751.638
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	744.325.842
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	6.856.270.679
Chi phí vận chuyển	2.310.275.739
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công ty CP Vận tải Xăng dầu)	223.591.482
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	1.972.156.922
Chi phí quảng cáo	
Chi phí bán hàng khác	12.534.896.190
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hải Phòng)	113.772.744
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.430.832.214
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	60.183.807
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	39.546
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp)	306.596.141
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	22.879.259
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	49.425.221
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	19.714.475
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.388.454
<b>Cộng</b>	<b>38.846.439.395</b>

#### **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Lương nhân viên quản lý	2.785.867.581
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	421.823.206
Chi phí vật liệu văn phòng	260.035.791
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	154.810.757
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	234.158.885
Thuế và lệ phí	139.847.710
Dịch vụ mua ngoài	1.521.695.646
Các khoản dự phòng	
Chi phí quản lý khác	3.756.449.410
<b>Cộng</b>	<b>9.274.688.986</b>



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

Ngày 31/03/2019

	VND
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	146.623.429
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	598.158.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	99.237.249
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	99.237.249
Khác	60.606.077
<b>Cộng</b>	<b>904.624.755</b>
<b>Chi phí hoạt động tài chính</b>	
Lãi tiền vay	114.129.434
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	37.841.147
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	110.854.800
Chi phí tài chính khác	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	
<b>Cộng</b>	<b>262.825.381</b>
<b>Thu nhập khác</b>	
Tiền được bồi thường	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư	-
Thu nhập khác	483.689.734
<b>Cộng</b>	<b>483.689.734</b>
<b>Chi phí khác</b>	
Các khoản tiền phạt	99.322.513
Chi thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-
Chi phí khác	515.650.698
<b>Cộng</b>	<b>614.973.211</b>

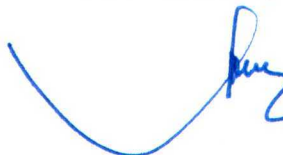
Ngày tháng 4 năm 2019

Người lập biểu



Khru Kim Huê

Kế toán trưởng



Bùi Minh Hiệp

Tổng giám đốc



Huỳnh Đức Trường